VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 286/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 09 tháng 3 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (sau đây gọi tắt là điều chỉnh Quy hoạch) với nội dung chủ yếu sau:

I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN

1. Phát huy hiệu quả nội lực, thu hút các nguồn ngoại lực nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế, chuyển dịch các ngành kinh tế, vùng lãnh thổ theo hướng chất lượng, khai thác có chiều sâu các ngành, lĩnh vực kinh tế có lợi thế so sánh đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội.

2. Phát triển kinh tế Đắk Lắk theo hướng liên kết mở, hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, trên cơ sở liên kết phát huy hiệu quả tổng hợp vùng Tây Nguyên, tham

gia và nâng dần vai trò của tỉnh trong chuỗi giá trị toàn cầu, khẳng định vị thế của tỉnh đối với vùng Tây Nguyên, khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam và cả nước.

3. Phát triển theo hướng tập trung ưu tiên các ngành có lợi thế, đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, theo chiều sâu vào các khâu, các lĩnh vực, các vùng có thể tạo hiệu quả và sức lan tỏa, phù hợp với nguồn lực từ ngân sách nhằm huy động, lôi kéo các nguồn lực khác tham gia đầu tư phát triển gắn với ban hành đồng bộ các chính sách khuyến khích. Trong đó tập trung ưu tiên đầu tư vào hạ tầng nông nghiệp, nông thôn, phát triển nhân lực.

4. Phát triển theo hướng bền vững gắn phát triển kinh tế đi đôi với nâng dần chất lượng các mặt xã hội, đảm bảo môi trường sinh thái. Chú trọng hỗ trợ phát triển sinh kế và hạ tầng xã hội cho các khu vực vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, giảm nghèo bền vững nhằm thu hẹp khoảng cách thụ hưởng đời sống văn hóa, xã hội giữa các khu vực trong tỉnh. Gắn mục tiêu kinh tế với các mục tiêu bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu và giảm nhẹ thiên tai.

5. Kết hợp giữa phát triển kinh tế với giữ vững quốc phòng, an ninh, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; xây dựng tỉnh thành khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc; xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh.

II. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Mục tiêu tổng quát

Phấn đấu đến năm 2020 và những năm tiếp theo, kinh tế Đắk Lắk đi theo hướng "xanh" (chú trọng môi trường sinh thái), bền vững, khai thác các lợi thế phát triển theo chiều sâu, liên kết mở, hội nhập khu vực và quốc tế. Xây dựng thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên với hạ tầng đồng bộ, đảm nhiệm chức năng đầu mối về thương mại, giao thông vận tải, giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, chuyển giao khoa học công nghệ của vùng. Phát triển các ngành kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đi đầu trong các hoạt động ứng dụng khoa học và công nghệ vào sản xuất; nâng cao rõ rệt chất lượng nguồn nhân lực, mức thụ hưởng của người dân về y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Đảm bảo vững chắc an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái. Phát huy sức mạnh đoàn kết các dân tộc, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh, bảo đảm quốc phòng an ninh.

2. Mục tiêu cụ thể

a) Về kinh tế

- Tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,5 - 9%/năm; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 10,5 -11%/năm, nông lâm thủy sản tăng 4,5 - 5%/năm, dịch vụ tăng 11 - 11,5%/năm. Định hướng giai đoạn 2021 - 2030 là 10 - 11%/năm; trong đó, công nghiệp - xây dựng tăng 12 - 12,5%/năm, nông lâm thủy sản tăng 4,0 - 4,5%/năm, dịch vụ tăng 9 - 10%/năm;

- Cơ cấu kinh tế các khu vực trong tổng GRDP (không tính thuế nhập khẩu, thuế sản phẩm): Công nghiệp - xây dựng chiếm 17,5 - 18%, nông lâm thủy sản chiếm 38,5 - 39,5%, dịch vụ chiếm 39 - 40%; định hướng năm 2030 tương ứng là: 37 - 38%, 19 - 20%, 34 - 35%;

- GRDP bình quân đầu người năm 2020 đạt 60 - 60,5 triệu đồng, định hướng năm 2030 đạt 217 - 220 triệu đồng;

- Tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm 2016 - 2020 đạt 3.765 triệu USD, năm 2020 là 850 triệu USD và năm 2030 là 3.500 triệu USD;

- Huy động GRDP vào ngân sách đạt 7 - 8% giai đoạn 2016 - 2020 và ổn định giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 7 - 8%. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa bàn tăng 10%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và 7 - 8%/năm giai đoạn 2021 - 2030;

- Tổng vốn đầu tư toàn xã hội giai đoạn 2016 - 2020 chiếm 29 - 30% GRDP và giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 30 - 31%.

b) Về xã hội

- Tốc độ tăng dân số bình quân đạt 1,1% giai đoạn 2016 - 2020 và khoảng 1,0% giai đoạn 2021 - 2030. Phấn đấu giảm tỷ lệ sinh bình quân 0,15 - 0,2‰/năm giai đoạn 2011 - 2020 và sau năm 2020 ổn định 0,15‰;

- Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt khoảng 35%, đến năm 2030 đạt 46,5%;

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến năm 2020 đạt 60% trở lên, trong đó, đào tạo nghề đạt trên 45%; đến năm 2030 đạt 70% trở lên, trong đó đào tạo nghề đạt 60%;

- Giảm tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng số lao động còn khoảng 55% vào năm 2020, 38% năm 2030;

- Mỗi năm giải quyết việc làm cho 27 - 28 nghìn lao động (trong đó, việc làm tăng thêm: 15 - 16 nghìn người). Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,5 - 2,7% giai đoạn 2016 - 2020, 2,2 - 2,5% trong giai đoạn 2021 - 2030 và giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%;

- Giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 5% năm 2020; định hướng đến năm 2030 mỗi năm giảm bình quân từ 1 - 2% (theo chuẩn nghèo hiện hành);

- Tỷ lệ phòng học được kiên cố hóa đạt 80% vào năm 2020 và 100% vào năm 2030. Tỷ lệ trường các bậc học đạt chuẩn quốc gia đạt 50% vào năm 2020 và 85% vào năm 2030;

- Có 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế năm 2020. Năm 2020 đạt tỷ lệ 8 - 9 bác sỹ/vạn dân và năm 2030 đạt 9,5 - 10 bác sỹ/vạn dân. Giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi thể nhẹ cân xuống dưới 20% vào năm 2020 và dưới 15% vào năm 2030;

- Phấn đấu đến năm 2020 có 40 - 45% dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao và đạt trên 60% vào năm 2030.

c) Về môi trường

- Đưa tỷ lệ che phủ (bao gồm cả diện tích cây cao su) đến năm 2020 lên 40,1% và duy trì đến năm 2030 khoảng 44%, tăng diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác của tỉnh;

- Đến năm 2020, 100% khu cụm công nghiệp đi vào hoạt động có hệ thống thoát nước mưa, nước thải và công nghệ tiên tiến xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường; thu gom và xử lý chất thải rắn ở đô thị đạt 90,3%, chất thải rắn y tế nguy hại đạt 100%. Đến năm 2030, xây dựng hoàn chỉnh hệ thống xử lý rác thải, chất thải (gồm cả chất thải rắn, nước thải và không khí);

- Tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh năm 2020 đạt trên 95%, năm 2030 đạt trên 98%. Tỷ lệ dân cư thành thị sử dụng nước sạch năm 2020 đạt 90%, năm 2030 đạt khoảng 95%;

- Bảo tồn, sử dụng hợp lý các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ đa dạng sinh học. Tăng cường năng lực quản lý và nâng cao nhận thức bảo vệ môi trường.

d) Về quốc phòng, an ninh

Xây dựng nền quốc phòng vững mạnh. Bảo đảm ổn định vững chắc an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trong mọi tình huống. Tiềm lực kinh tế, quốc phòng an ninh được tăng cường, chính trị trật tự an toàn xã hội được giữ vững. Phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng, an ninh, thích ứng với bối cảnh hội nhập sâu vào khu vực và quốc tế.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC

1. Ngành nông, lâm, thủy sản

- Đến năm 2020, cơ cấu toàn ngành nông, lâm, thủy sản trong tổng GRDP toàn tỉnh chiếm 38,5 - 39,5% và 19 - 20% vào năm 2030. Tốc độ tăng trưởng đạt bình quân 4,5 - 5%/năm giai đoạn 2016 - 2020 và duy trì 4 - 4,5%/năm giai đoạn 2021 - 2030.

- Chuyển dịch cơ cấu nông lâm thủy sản theo hướng tăng nhanh tỷ trọng ngành chăn nuôi, thủy sản, lâm nghiệp (từ rừng trồng) và dịch vụ nông nghiệp, giảm tỷ trọng của ngành trồng trọt và khai thác rừng tự nhiên. Trong đó ngành chăn nuôi là hướng ưu tiên để tạo đột phá trong phát triển nông nghiệp gắn với quá trình tái cơ cấu nông nghiệp toàn tỉnh.

- Hình thành và xây dựng các tiểu vùng nông nghiệp trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh về điều kiện tự nhiên, tài nguyên thiên nhiên của tỉnh và lợi thế về các sản phẩm nông nghiệp chủ lực trên địa bàn gắn với công nghiệp chế biến. Phát triển toàn diện ngành nông lâm thủy sản nhằm đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, góp phần ổn định tăng trưởng, cân bằng môi trường, giữ gìn bảo vệ cảnh quan sinh thái.

- Trồng trọt*:* Tái cơ cấu trồng trọt theo hướng phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của tỉnh. Phát triển sản xuất gắn chế biến với quy mô hợp lý tập trung vào các loại nông sản hàng hóa có lợi thế, nâng cao chất lượng, giá trị và khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế như cà phê, hạt điều, hồ tiêu, cao su... tăng giá trị xuất khẩu. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học; phát triển nông nghiệp kỹ thuật cao, xây dựng vùng rau an toàn và hoa ở thành phố Buôn Ma Thuột và các vùng lân cận, phát triển hài hòa cả trồng trọt, chăn nuôi và dịch vụ nông nghiệp dựa trên tiềm năng, lợi thế sẵn có của từng địa phương. Đến năm 2020, nhóm các cây trồng chủ lực của tỉnh tiếp tục là các cây công nghiệp dài ngày có giá trị xuất khẩu đó là cà phê, cao su, hồ tiêu, điều...

- Chăn nuôi: Chuyển dịch mạnh ngành chăn nuôi theo hướng chăn nuôi tập trung, quy mô lớn, áp dụng công nghệ tiên tiến. Đến năm 2020, cơ bản hình thành được các vùng chăn nuôi tập trung, trang trại quy mô lớn áp dụng công nghệ cao; chú trọng chăn nuôi đại gia súc (bò thịt, bò sữa, dê,...), gia cầm theo hướng chăn nuôi thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đưa

chăn nuôi trở thành ngành có tỷ trọng đóng góp cao trong ngành nông nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và tăng khả năng cạnh tranh. Tăng tỷ trọng ngành trong cơ cấu nông nghiệp đạt 40 - 50% vào năm 2020.

- Dịch vụ nông nghiệp: Nâng chất lượng và đa dạng hóa các loại hình dịch vụ nông nghiệp bao gồm: dịch vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư; dịch vụ bảo vệ thực vật, hướng dẫn phòng trừ sâu bệnh, dịch vụ thú y, dịch vụ ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật - công nghệ trong sản xuất nông nghiệp: Ứng dụng các chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ, chế phẩm sinh học trong sản xuất các sản phẩm nông nghiệp sạch nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa phục vụ tiêu dùng và xuất khẩu. Nghiên cứu lựa chọn áp dụng các công nghệ thích hợp với điều kiện của tỉnh.

- Thủy sản: Tập trung phát triển nghề nuôi cá hồ chứa với phương thức nuôi đa dạng, phù hợp với từng vùng, khu vực và thủy vực. Nghiên cứu đưa vào các đối tượng đặc hữu như cá tầm, cá hồi có giá trị kinh tế phục vụ tiêu dùng nội địa và du lịch. Đến năm 2020, tổng diện tích sử dụng cho nuôi trồng thủy sản khoảng 14.500 ha, trong đó diện tích chuyên canh thủy sản 2.970 ha (ruộng trũng 170 ha và ao hồ nhỏ 2.800 ha) và diện tích nuôi trồng thủy sản kết hợp với khai thác sử dụng tài nguyên nước trên các hồ chứa 12.030 ha.

- Lâm nghiệp: Đến năm 2020, trồng mới khoảng 21.000 ha rừng nâng tổng diện tích rừng chiếm 40,1% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh, đảm bảo tỷ lệ rừng đặc dụng chiếm 34%, rừng phòng hộ chiếm 11%, rừng sản xuất chiếm 55%. Để bảo vệ tốt rừng hiện có đến năm 2020, cần làm giàu 100.000 ha rừng nghèo kiệt. Giai đoạn đến năm 2030, duy trì tỷ lệ che phủ rừng đạt 44%, tăng diện tích cây xanh ở thành phố và các đô thị khác của tỉnh.

2. Phát triển công nghiệp

Phát triển sản xuất công nghiệp theo hướng sử dụng công nghệ hiện đại và thân thiện môi trường, tập trung các lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ cho phát triển nông nghiệp, phát huy các lợi thế so sánh của địa phương, hình thành một số ngành công nghiệp mũi nhọn có sức cạnh tranh và mang lại giá trị gia tăng cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất giai đoạn

2016 - 2020 đạt 10 - 11%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 12 - 13%/năm. Quy mô giá trị sản xuất đến năm 2020 đạt 65 - 66 nghìn tỷ đồng.

Giai đoạn 2016 - 2020, khai thác và chế biến sâu nông sản, dệt sợi, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, điện, nước, phát triển công nghiệp phụ trợ. Sau năm 2020 tập trung khai thác chế biến nông sản chất lượng cao, vật liệu xây dựng cao cấp, chế tạo máy móc thiết bị, công nghiệp phụ trợ phục vụ xuất khẩu.

Hình thành cụm liên kết công nghiệp cho các ngành công nghiệp chủ lực. Đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ. Xây dựng thương hiệu sản phẩm công nghiệp đủ mạnh ở cấp độ khu vực và quốc tế, xúc tiến thị trường mới cho các sản phẩm công nghiệp chủ lực.

Nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành công nghiệp chủ lực:

- Công nghiệp chế biến nông - lâm sản, thực phẩm, đồ uống: Đầu tư xây dựng nhà máy chế biến súc sản công suất từ 10.000 - 20.000 tấn/năm; nhà máy ép và tinh chế dầu hạt bông từ 5.000 - 8.000 tấn/năm. Thu hút đầu tư các nhà máy chế biến các sản phẩm từ sữa bò trong chuỗi sản xuất các sản phẩm từ sữa với tổng công suất đến năm 2020 đạt trên 500 triệu lít/năm.

- Công nghiệp khai thác khoáng sản: Xây dựng mới Nhà máy chế biến felspat công suất 100.000 tấn/năm tại cụm công nghiệp Ea Đar và xí nghiệp chế biến cao lanh Ea Kar công suất 60.000 tấn/năm. Xây thêm 4 trạm nghiền cát nhân tạo từ đá công suất 600.000 m^3/năm. Sau năm 2020, định hướng giảm dần sản lượng khai thác khoáng sản tại chỗ, khai thác nguồn nguyên liệu các khu vực khác, chuyển đổi sang công nghệ chế biến sâu, sản xuất phụ liệu cao cấp.

- Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Nâng công suất các nhà máy sản xuất vật liệu đã có. Xây dựng mới nhà máy sản xuất gạch ceramic tại huyện Ea Kar công suất 150.000 m^2/năm. Xây dựng thêm nhà máy sản xuất gạch không nung công suất 20 triệu viên/năm.

- Công nghiệp luyện kim, cơ khí, điện tử: Tiếp tục đầu tư xây dựng các nhà máy lắp ráp xe nông dụng đa chức năng và loại nông nghiệp công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm; đầu tư bổ sung và nâng cao năng lực các cơ sở chế tạo cơ khí trên địa bàn tỉnh. Hình thành nhóm ngành công nghiệp phụ trợ. Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm; nhà máy sản xuất, lắp ráp thiết bị chế biến nông lâm sản công suất 5.000 sản phẩm/năm. Phát triển

ngành công nghiệp phụ trợ công nghệ cao như các sản phẩm khuôn mẫu, linh kiện điện tử... nhằm phục vụ dự án công nghiệp chế biến.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối điện: Thu hút đầu tư điện gió tại các xã Ea H'Leo, Ea Ral, Ea Sol (huyện Ea H'Leo), các huyện Krông Búk, Krông Năng, thị xã Buôn Hồ. Giai đoạn từ nay đến năm 2020 nghiên cứu xây dựng 5 - 10 tua bin điện gió công suất 7,5 - 15 MW/năm. Kêu gọi đầu tư sản xuất năng lượng điện mặt trời tại các huyện Ea Súp, Buôn Đôn. Phối hợp với ngành điện phát triển hệ thống truyền tải điện rộng khắp và từng bước hiện đại hóa mạng lưới điện theo hướng ngầm hóa, bảo đảm tốt nhu cầu sản xuất và sinh hoạt.

- Công nghiệp sản xuất và phân phối nước, xử lý chất thải: Đầu tư xây dựng các nhà máy nước tại các thị trấn (các huyện) và thị xã Buôn Hồ, bảo đảm nhu cầu sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh cho 100% dân số thành thị và nông thôn với định mức bình quân 90 - 120 lít/ngày đêm. Đầu tư nâng cấp và đầu tư mới hệ thống cấp nước tại các trung tâm xã có mật độ dân cư cũng như nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất kinh doanh cao.

Xây dựng các nhà máy chế biến phân hữu cơ từ than bùn và các loại rác thải hữu cơ khác công suất 40.000 tấn/năm tại thành phố Buôn Ma Thuột, huyện Ea Kar, huyện Cư M'gar và thị xã Buôn Hồ. Phấn đấu đến năm 2020, 100% chất thải rắn và rác khu công nghiệp và khu vực đô thị được thu gom xử lý tập trung.

- Công nghiệp chế biến lâm sản, gỗ, giấy: Xây dựng nhà máy sản xuất đồ gỗ xuất khẩu ở Ea Kar với tổng sản lượng 10.000 m^3/năm, nhà máy sản xuất đồ gỗ từ ván nhân tạo 10.000 m^3; xưởng bột giấy lồ ô, tre nứa sản lượng 3.000 tấn/năm tại M'Đrắk, Lắk. Nâng công suất các nhà máy đồ gỗ đã có trên địa bàn tỉnh. Xây dựng nhà máy bột giấy và giấy sản lượng 5.000 tấn/năm và nhà máy gỗ ván ép công suất 30.000 m^3 tại huyện Krông Bông.

- Công nghiệp hóa chất, cao su, nhựa, phân bón: Đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến mủ cao su và chế tạo các sản phẩm từ cao su tổng công suất 15.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất đồ chơi trẻ em công suất 5 triệu sản phẩm/năm; nhà máy đồ nhựa tiêu dùng công suất 1 ngàn tấn sản phẩm/năm; nhà máy sản xuất bao bì PP công suất 20 triệu sản phẩm/năm; nhà máy chế biến phân hữu cơ từ than bùn và các loại rác thải hữu cơ công suất 40.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất thuốc bảo vệ thực vật không độc hại công suất 1.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất cồn Etanol. Đầu tư xây

dựng mới nhà máy phân bón NPK công suất 50.000 tấn/năm; nhà máy sản xuất săm lốp các loại sản lượng 0,5 triệu sản phẩm/năm.

- Công nghiệp dệt - may - da giầy: Duy trì, mở rộng năng lực các cơ sở may hiện có để giải quyết việc làm. Đầu tư cơ sở may công nghiệp có thiết bị tiên tiến để may các sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu đồng thời hướng mạnh vào thị trường nội địa, giảm dần việc gia công, tiến tới xuất khẩu trực tiếp. Phát triển công nghiệp may gắn với chủ động sản xuất các công nghiệp phụ liệu, nâng dần giá trị gia tăng ngành.

Nghiên cứu xây dựng nhà máy may xuất khẩu sản lượng 2 triệu sản phẩm/năm. Dự kiến xây dựng nhà máy sợi sản lượng 1.000 tấn/năm; nhà máy chỉ may sản lượng 100 tấn/năm; nhà máy thuộc da, bao bì...

- Định hướng phát triển và phân bố các khu, cụm công nghiệp đến năm 2020: Tiếp tục xây dựng khu công nghiệp (KCN) Hòa Phú (diện tích 181 ha); mở rộng KCN Hòa Phú thêm 200 ha; thành lập mới KCN Phú Xuân - huyện Cư M'gar với quy mô khoảng 325 ha; cụm công nghiệp (CCN) Tân An 1 - BMT (48 ha) CCN Tân An 2 - Buôn Ma Thuột (56 ha); CCN Ea Đah - Ea Kar (52 ha), CCN Ea Ral - Ea H'leo (50 ha), CCN Krông Búk (xã Pơng Drang - 69 ha), CCN Cư Kuin.

3. Phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch

Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất khu vực dịch vụ giai đoạn 2016 - 2020 đạt 11 - 12%/năm, định hướng giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 12 - 12,5%/năm. Cơ cấu khối dịch vụ đóng góp trong tổng GRDP cả tỉnh đạt 39 - 40% năm 2020 và 34 - 35% năm 2030.

- Thương mại: Phấn đấu giai đoạn 2016 - 2020 tăng trưởng bình quân tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ đạt 18,5%/năm; giai đoạn 2021 - 2030 đạt 17%/năm. Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng Trung tâm hội chợ triển lãm thương mại của tỉnh, phát triển hệ thống thương mại điện tử trong mua bán giao dịch, đẩy mạnh phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Sở giao dịch cà phê và hàng hóa Buôn Ma Thuột đạt hiệu quả cao. Phát triển hệ thống chợ, siêu thị, trung tâm thương mại tại thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, các thị trấn trên địa bàn toàn tỉnh. Tập trung xây dựng nâng cấp hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại như chợ đầu mối nông, thủy sản, gia súc, trung tâm thương mại, siêu thị, trung tâm bán buôn, trung tâm logistic, trung tâm hội chợ triển lãm. Đầu tư hạ tầng tại khu kinh tế cửa khẩu Đắk Ruê, xây dựng hệ thống chợ biên giới.

Đẩy mạnh sản xuất, chế biến hàng hóa xuất khẩu, tận dụng tối đa các tiềm năng và nguồn lực của tỉnh, tranh thủ cơ hội phát triển thị trường xuất khẩu khi tham gia các Hiệp định thương mại tự do (FTA) thế hệ mới. Từng bước chuyển đổi cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng hàng chế biến sâu, giảm tỷ lệ sơ chế và xuất thô. Phấn đấu kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của tỉnh đến năm 2020 đạt 850 triệu USD, tăng lên 1.500 triệu USD vào năm 2025 và đạt khoảng 3.500 triệu USD vào năm 2030.

- Dịch vụ: Chuyển dịch và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ thúc đẩy phát triển sản xuất. Tập trung nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, vận tải, bưu chính, viễn thông; tư vấn và chuyển giao khoa học công nghệ.

- Du lịch: Đến năm 2020, dự kiến có 1.129 ngàn lượt khách du lịch, trong đó 103 ngàn lượt khách quốc tế; năm 2030, có 2.863 ngàn lượt khách du lịch, trong đó 256 ngàn lượt khách quốc tế. Giai đoạn 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân du lịch đạt 15,05%/năm, giai đoạn 2021 - 2030 đạt 16,5%/năm. Ưu tiên đầu tư phát triển đối với cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch; phát triển nguồn nhân lực; bảo tồn các nguồn tài nguyên du lịch Đắk Lắk; xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù; bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu sản phẩm du lịch. Đẩy mạnh liên kết phát triển du lịch với các tỉnh, thành trong nước, đặc biệt chú trọng khu vực duyên hải Nam Trung Bộ và khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam nhằm thu hút và mở rộng thị trường khách quốc tế.

4. Phương hướng phát triển các lĩnh vực xã hội

a) Dân số, lao động

- Dân số: Dự báo đến năm 2020 đạt 1.972 ngàn người. Tốc độ tăng dân số bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 1,1%/năm. Trong đó tăng dân số đô thị giai đoạn 2016 - 2020 là 4,3%/năm, tỷ lệ đô thị hóa năm 2020 đạt khoảng 35%. Nâng cao chất lượng dân số, hướng tới các mục tiêu, chỉ số phát triển con người, chăm lo phát triển con người một cách toàn diện;

- Lao động: Dự báo lao động làm việc trong các ngành kinh tế quốc dân của tỉnh năm 2020 có 1.325 ngàn người. Chuyển dịch lao động theo hướng giảm tỷ trọng lao động nông, lâm, thủy sản, tăng tỷ trọng lao động công nghiệp, dịch vụ; giảm lao động khu vực năng suất lao động thấp sang khu vực có năng suất lao động cao. Tỷ trọng lao động nông nghiệp trong cơ cấu chung sẽ giảm từ 63,1%

năm 2015 xuống 55% vào năm 2020; tỷ lệ lao động ngành dịch vụ, thương mại tăng từ 22,8% năm 2015 lên 26% vào năm 2020. Phấn đấu hàng năm giải quyết việc làm cho 27 - 28 ngàn lao động (trong đó số lao động được tạo việc làm tăng thêm cho 14 - 16 ngàn người). Giảm tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị 2,5 - 2,7% giai đoạn 2016 - 2020, giảm tiếp còn 2,2 - 2,5% giai đoạn 2021 - 2030 và giảm tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn xuống còn 5%.

b) Giáo dục, đào tạo

- Giáo dục: Tiếp tục kiên cố hóa, hiện đại hóa trường lớp học theo hướng chuẩn quốc gia, đến năm 2020 có 100% các trường có phòng học bộ môn, 80% số phòng học được kiên cố hóa, 50% trường các bậc học đạt chuẩn quốc gia; định hướng đến năm 2030, 100% số phòng học được kiên cố hóa, 85% trường các bậc học đạt chuẩn quốc gia. Xây dựng đội ngũ giáo viên đủ về số lượng, đạt chuẩn về trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện;

- Đào tạo: Đẩy mạnh phân luồng sau trung học cơ sở và liên thông giữa các cấp học và trình độ đào tạo, đảm bảo đến năm 2020 các trường trung cấp chuyên nghiệp trên địa bàn tỉnh có đủ khả năng tiếp nhận 30 - 35% số học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở vào học, phấn đấu nâng số lao động trong toàn tỉnh có trình độ trung cấp chuyên nghiệp đạt 15% trong tổng số lao động qua đào tạo; đến năm 2020 số lao động có trình độ trung cấp chuyên nghiệp đạt 25%. Nhân rộng các mô hình dạy nghề theo nhu cầu thị trường, dạy nghề gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế, dạy nghề phục vụ xuất khẩu lao động; phát triển các hình thức dạy nghề, tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo, người dân tộc thiểu số được tham gia học nghề.

c) Y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân

Đến năm 2020, giảm tỷ suất chết trẻ em dưới 1 tuổi xuống dưới 18‰, tỷ suất chết trẻ em dưới 5 tuổi xuống dưới 15‰, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn 20%, trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin đạt trên 95%; tỷ lệ 8 - 9 bác sỹ/vạn dân, 4 - 5 dược sỹ/vạn dân; số giường bệnh/vạn dân (không tính giường trạm y tế xã) đạt 27 giường, 100% xã đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế. Định hướng đến năm 2030, tỷ lệ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân trẻ em dưới 5 tuổi xuống còn dưới 15%; 100% trẻ em trong độ tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin; đạt tỷ lệ 9,5 - 10 bác sỹ/vạn dân; số giường bệnh/vạn dân đạt 30 giường.

Đầu tư nâng cấp trang thiết bị hiện đại cho bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh, phát triển các dịch vụ y tế chất lượng cao. Đưa Đắk Lắk trở thành Trung tâm chăm sóc y tế và nghiên cứu y học của vùng Tây Nguyên.

d) Văn hóa, thông tin tuyên truyền, thể dục thể thao

- Văn hóa: Đầu tư xây dựng hệ thống cơ sở vật chất ngành văn hóa. Ưu tiên các thiết chế văn hóa phục vụ cộng đồng như bảo tàng, thư viện, rạp chiếu phim, tượng đài nghệ thuật, khu vui chơi giải trí, trung tâm văn hóa thể thao. Phát triển các hoạt động văn hóa cả về lực lượng và thiết chế từ tỉnh đến cơ sở. Nâng cấp trường cao đẳng Văn hóa nghệ thuật tỉnh thành trường đại học Văn hóa nghệ thuật của khu vực miền Trung và Tây Nguyên vào năm 2020.

Phấn đấu đến năm 2020, có trên 90% gia đình văn hóa; mỗi huyện xây dựng 85% số thôn, làng văn hóa, tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới đạt 40%. Định hướng đến năm 2030, 98% gia đình văn hóa, mỗi huyện xây dựng 90% số thôn, làng văn hóa, tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới khoảng 50%.

Bảo tồn các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, sưu tập tinh hoa văn hóa dân tộc Ê đê, M'Nông, Kinh và các dân tộc khác trên địa bàn tỉnh để phát triển, giữ gìn và phát huy nghệ thuật truyền thống đặc sắc, tinh hoa nghệ thuật cộng đồng, tiếp thu văn hóa tiến bộ của thời đại.

- Thông tin - tuyên truyền: Giai đoạn từ nay đến năm 2020, tăng cường đầu tư cho các đội thông tin tuyên truyền lưu động, tiếp tục trang bị những phương tiện làm việc để tuyên truyền, quảng bá và giáo dục văn hóa đến tận vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của tỉnh. Công tác thông tin tuyên truyền đảm bảo bám sát các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước. Đến năm 2030, duy trì chất lượng để đảm bảo duy trì 100% số xã tại các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới của tỉnh có hệ thống thông tin thông suốt.

- Thể dục thể thao: Xây dựng hoàn thiện hệ thống cơ sở vật chất thể dục thể thao, đảm bảo quy hoạch sử dụng đất cho thể dục thể thao từ tỉnh đến cơ sở. Đưa Đắk Lắk trở thành Trung tâm đào tạo và huấn luyện thể thao vùng Tây Nguyên. Xây dựng Khu liên hợp thể dục thể thao vùng Tây Nguyên tại thành phố Buôn Ma Thuột đủ điều kiện tổ chức thi đấu quốc gia và quốc tế, nâng cao thành tích thể dục thể thao của tỉnh.

Đến năm 2020 có 40 - 45% dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao, số gia đình thể thao đạt 15 - 20%. 100% số học sinh từ trung học cơ sở trở lên và sinh viên đạt tiêu chuẩn rèn luyện thân thể. Trên 95% chiến sĩ trong các lực lượng vũ trang đạt danh hiệu chiến sĩ khỏe, trên 90% thanh niên trong tỉnh đạt tiêu chuẩn thanh niên khỏe, 100% số trường đảm bảo giáo dục thể chất, 100% xã, phường có sân tập thể thao tập trung và phòng tập, 100% xã, phường có bộ máy tổ chức ổn định như Trung tâm văn hóa thể thao. Đến năm 2030, tỷ lệ dân số thường xuyên luyện tập thể dục thể thao đạt trên 60%.

đ) Các lĩnh vực xã hội khác

- Giảm nghèo: Giảm tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2020 còn dưới 5%, và định hướng đến năm 2030 mỗi năm giảm bình quân từ 1 - 2% (theo chuẩn nghèo hiện hành);

- Về chăm sóc trẻ em: Thực hiện các quyền trẻ em, bảo đảm cho trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được bảo vệ, chăm sóc; tạo môi trường an toàn, lành mạnh để trẻ em được phát triển toàn diện; ngăn chặn và đẩy lùi các nguy cơ xâm hại trẻ em;

- Về phòng, chống tệ nạn xã hội: Đẩy mạnh công tác phòng chống các tệ nạn xã hội, nhất là tệ nạn nghiện hút ma túy; triển khai công tác tư vấn dự phòng và điều trị nghiện; phát triển các mô hình cai nghiện gắn với dạy nghề, tạo việc làm và quản lý sau cai tại cộng đồng; thí điểm mô hình điều trị thay thế bằng Methadone và các phương pháp cai nghiện khác cho người nghiện ma túy;

- Về an sinh xã hội: Phát triển mạng lưới an sinh xã hội. Quy hoạch, đầu tư xây dựng Trung tâm nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công, các cơ sở xã hội theo hướng tăng quy mô, nâng cao chất lượng phục vụ các đối tượng. Tiếp tục thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội đối với người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người dễ bị tổn thương, người nghèo, người không nơi nương tựa, người yếu thế thông qua phát triển và củng cố các quỹ xã hội và đoàn thể, các hoạt động từ thiện, nhân đạo, các tổ chức phi chính phủ. Tạo các cơ hội việc làm có thu nhập, tham gia và hòa nhập các hoạt động cộng đồng, hoạt động xã hội tại cộng đồng làng, xã, mở rộng các loại hình bảo hiểm.

5. Phát triển khoa học công nghệ, bảo vệ tài nguyên và môi trường

a) Khoa học công nghệ

Nâng cao trình độ nghiên cứu khoa học, năng lực sáng tạo và đổi mới công nghệ; tăng tỷ trọng đóng góp của khoa học và công nghệ trong việc nâng cao năng suất, chất

lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ. Xây dựng tỉnh Đắk Lắk thành trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học và công nghệ của vùng Tây Nguyên. Phấn đấu đến năm 2020, tỷ lệ giá trị sản phẩm công nghệ cao 20%; tỷ lệ sáng chế đăng ký bảo hộ 1,1%; tỷ lệ đổi mới công nghệ 25%. Xã hội hóa các nguồn vốn đầu tư cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (R&D);

b) Bảo vệ tài nguyên và môi trường

Đến năm 2020, thu gom, xử lý 80 - 85% lượng rác thải rắn sinh hoạt tại thành phố Buôn Ma Thuột và các đô thị loại IV, V; thực hiện phân loại ngay tại nguồn đối với chất thải rắn của các khu, cụm công nghiệp, áp dụng các công nghệ thích hợp để thu gom, xử lý đạt 90%; 100% chất thải rắn y tế nguy hại được sử dụng lò đốt tập trung để xử lý; 100% khu, cụm công nghiệp, cơ sở sản xuất có hệ thống thoát nước mưa, nước thải và công nghệ tiên tiến xử lý nước thải cục bộ đạt tiêu chuẩn môi trường; tỷ lệ gia đình sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh ở nông thôn đạt 80%, tỷ lệ người dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 95%, đến năm 2030 đạt tỷ lệ lần lượt 90%, 98%. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền giáo dục, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho toàn dân. 100% xã, thị trấn có đội tự quản về vệ sinh môi trường theo Luật Hợp tác xã; 100% hộ gia đình thực hiện nội quy, cam kết bảo vệ môi trường, tài nguyên.

Quan tâm các lĩnh vực bảo vệ tài nguyên nước, môi trường không khí, môi trường đất, cảnh quan môi trường đô thị, môi trường khu ở, tài nguyên rừng và đa dạng sinh học; các danh lam thắng cảnh tự nhiên, chống tránh bão lụt, thiên tai.

6. Quốc phòng an ninh

Củng cố, xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, thông qua các hình thức, biện pháp thiết thực phù hợp với đặc điểm tình hình địa bàn để vận động quần chúng nhân dân tham gia, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc, củng cố thế trận an ninh nhân dân.

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân vững mạnh. Phát huy truyền thống cách mạng và sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc, gắn với củng cố thế trận lòng dân.

Tập trung xây dựng hệ thống chính trị các cấp vững mạnh. Xây dựng hệ thống chính trị cơ sở, chú trọng đến vai trò và vị trí của đội ngũ cán bộ cơ sở tại các thôn, buôn. Xây dựng khối đoàn kết các dân tộc đủ sức chống mọi âm mưu, thủ đoạn của các thế lực phản động; bảo đảm ổn định chính trị.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng - an ninh, thích ứng với bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng đến năm 2030, đảm bảo tỷ lệ 100% các xã vững mạnh về an ninh quốc phòng.

7. Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng

a) Giao thông

Phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng giao thông, đảm bảo tính kế thừa, khả thi, linh hoạt, đáp ứng nhu cầu vận tải ở từng thời kỳ trên khắp địa bàn tỉnh, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ quốc phòng, an ninh.

Đến năm 2020, củng cố, khôi phục, nâng cấp các công trình giao thông đường bộ hiện có, hoàn chỉnh mạng lưới, xây dựng một số công trình có yêu cầu cấp thiết, đảm bảo mật độ mạng lưới đường trên 1,0 km/km^2. Đến năm 2020 nhựa hóa hoặc bê tông hóa toàn bộ tuyến đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa tối thiểu 70% số km đường xã, tối thiểu 50% số km đường thôn buôn. Đến năm 2030, mật độ mạng lưới đường trên 1,3 km/km^2; nâng cấp hệ thống đường tỉnh, đường huyện, đường đô thị; cứng hóa 100% số km đường xã, 75% số km đường thôn buôn.

- Quốc lộ*:* Quy hoạch cải tạo nâng cấp 6 tuyến quốc lộ hiện có, bao gồm quốc lộ 14, quốc lộ 14C, quốc lộ 26, quốc lộ 27, quốc lộ 29 (đoạn từ cửa khẩu Đắk Ruê - Phú Yên), đường Đông Trường Sơn đoạn qua địa bàn tỉnh. Tổng chiều dài 6 tuyến quy hoạch là 679,5 km; trong đó: Cải tạo nâng cấp các tuyến cũ 470 km; xây dựng mới và nâng cấp kéo dài 209,5 km (nâng cấp từ đường tỉnh là 58,5 km, từ đường huyện 71 km; xây dựng mới từ đường đi theo địa hình tự nhiên 80 km). Xây dựng tuyến cao tốc thành phố Buôn Ma Thuột - Thành phố Hồ Chí Minh;

- Đường tỉnh: Nâng cấp đường tỉnh 689 (Tỉnh lộ 9), các tuyến đường tỉnh 691 (mới) dài 39 km và đường tỉnh 696 dài 20 km và QL29 kéo dài. Dự kiến quy hoạch các tuyến đường tỉnh đến năm 2030 trong toàn tỉnh gồm 25 tuyến với tổng chiều dài 1.004 km;

- Đường huyện: Quy hoạch các tuyến đường huyện đến năm 2030 với tổng chiều dài dự kiến khoảng 2.020 km, trong đó cải tạo nâng cấp 1.078 km và xây mới 942 km. Cấp thiết kế các tuyến đường huyện là cấp IV miền núi, cầu cống được xây dựng vĩnh cửu theo tiêu chuẩn thiết kế cầu 22 TCN 272 - 05. Đến năm 2020, cứng

hóa tối thiểu 70% số km đường xã, tối thiểu 50% số km đường thôn buôn; đến năm 2030, cứng hóa 100% số km đường xã, 75% số km đường thôn buôn;

- Đường đô thị: Dự kiến đến năm 2030, phấn đấu tổng chiều dài đường đô thị các loại vào khoảng 1.597,3 km; tập trung ở thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, các đô thị loại IV và loại V;

- Hàng không: Giai đoạn 2016 - 2020, nâng cấp và xây dựng xong nhà ga số 2 (nhóm B), hiện đại sân bay để có thể tiếp nhận loại máy bay cỡ lớn, mở đường bay thẳng tới một số nước trong khu vực và quốc tế, quy mô hoạt động và công suất khai thác trên 1 triệu hành khách/năm và vận chuyển khoảng 3.000 - 3.500 tấn hàng/năm. Giai đoạn 2020 - 2030, xây dựng và hoàn thiện cảng hàng không Buôn Ma Thuột thành cảng hàng không quốc tế, có vai trò quan trọng trong mạng lưới giao thông tại tỉnh và khu vực Tây Nguyên, là mắt xích quan trọng trong hệ thống phòng thủ bảo vệ biên giới các tỉnh Tây Nguyên;

- Đường thủy: Mở mới 05 tuyến vận tải đường thủy nội địa và một số tuyến du lịch vùng hồ với tổng chiều dài 129 km. Xây dựng các bến thủy nội địa bao gồm 06 bến khách, 10 bến du lịch lòng hồ; 04 bến cát; và 30 km đường xuống bến;

- Đường sắt: Từ nay đến năm 2030 phối hợp với các bộ, ngành trung ương triển khai Dự án xây dựng trục đường sắt Tây Nguyên qua địa bàn tỉnh (Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Bình Phước và tuyến nhánh Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa).

b) Bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin

Đến năm 2020, duy trì chất lượng để đảm bảo 100% số xã có hệ thống thông tin thông suốt. Xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng mạng lưới bưu chính, viễn thông, tin học, hoạt động hiệu quả, an toàn và tin cậy, phủ sóng đến tất cả các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Phát triển, ứng dụng hệ thống phần mềm dùng chung hoàn thiện "Chính phủ điện tử", "Một cửa điện tử liên thông" nhằm hoàn thiện công tác hành chính công;

c) Cấp điện

Đến năm 2020, quy hoạch cải tạo và phát triển lưới điện trên toàn tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu sử dụng điện cho các ngành sản xuất, dịch vụ và sinh hoạt của dân cư. Mở rộng mạng lưới điện đến các vùng nông thôn, thực hiện điện khí hóa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nghiên cứu đầu tư các nguồn năng lượng sạch, thân thiện với môi trường để bổ sung một

phần nguồn năng lượng của tỉnh, đồng thời tăng thêm nguồn thu cho ngân sách địa phương và đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững;

d) Thủy lợi

Tập trung đầu tư nâng cấp, cải tạo các hệ thống thủy lợi hiện có, hiện đại hóa thiết bị điều khiển vận hành để phát huy công suất thiết kế và nâng cao năng lực phục vụ. Tiếp tục đầu tư hệ thống kênh mương, các công trình thuỷ lợi lớn để mở rộng diện tích sản xuất, tăng hệ số sử dụng đất như: Kênh Tây thủy lợi Ea Sup thượng; kênh thủy lợi Ia Jlơi; kênh thủy lợi Krông Búk hạ.

Dự kiến đến năm 2020, đảm bảo tưới chủ động cho trên 80% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới, 90% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới vào năm 2030;

đ) Cấp nước

Chú trọng các chương trình cung cấp nước sạch cho nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Giai đoạn 2016 - 2020, xây dựng mới 42 công trình cấp nước tập trung, 4.277 công trình cấp nước phân tán. Phấn đấu đến năm 2020, 95% dân cư nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh. Đến năm 2030, 98% dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh.

8. Định hướng phát triển theo không gian lãnh thổ

a) Định hướng phát triển theo tiểu vùng

- Tiểu vùng Trung tâm (vùng phát triển dẫn đầu về dịch vụ - du lịch, công nghiệp): Tiểu vùng bao gồm thành phố Buôn Ma Thuột, các huyện Buôn Đôn, Krông Ana, Cư Kuin, Krông Pắk, Cư M'gar. Vùng có tốc độ tăng trưởng cao hơn 1,2 lần mức tăng bình quân chung toàn tỉnh, ưu tiên hàng đầu là tập trung phát triển đô thị, công nghiệp, du lịch. Xây dựng tiểu vùng trở thành vùng kinh tế chủ đạo của tỉnh với cơ cấu kinh tế chủ yếu là công nghiệp và dịch vụ, du lịch;

- Tiểu vùng phía Bắc của tỉnh (vùng sản xuất nông lâm nghiệp): Bao gồm thị xã Buôn Hồ, các huyện Krông Búk, Krông Năng, Ea Súp và Ea H' Leo. Trung tâm của tiểu vùng là đô thị Ea Drăng, thị xã Buôn Hồ đóng vai trò là đô thị đối trọng của tỉnh, có sức lan tỏa và tác động mạnh đến tiểu vùng phía Bắc tỉnh. Tập trung xây dựng thị xã Buôn Hồ hỗ trợ các chức năng phát triển đối với cả tiểu vùng, hình thành các trung tâm thương mại, văn hóa, giáo dục, y tế... phục vụ cho cả tiểu vùng phía Bắc của tỉnh. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản gắn với phát triển vùng nguyên liệu. Tiếp tục khai thác lợi thế về sản xuất lâm nghiệp, thủy

sản, chăn nuôi. Hình thành các vùng trồng rừng kinh tế (trồng cây ăn quả tập trung, vùng cây công nghiệp, cây nguyên liệu) gắn với rừng, đảm bảo nguyên liệu cung cấp cho các làng nghề trên địa bàn huyện và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu. Hình thành các khu chăn nuôi trang trại, gia trại và chăn nuôi tập trung quy mô lớn theo hướng công nghiệp;

- Tiểu vùng Đông Nam của tỉnh (vùng khó khăn): Gồm huyện Ea Kar, M'Đrăk, Krông Bông, Lắk. Xác định đô thị M'Đrăk là trung tâm tiểu vùng, thị xã Ea Kar là đô thị động lực thứ ba (sau Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ) tác động đến sự phát triển đến các vùng trong tỉnh, đặc biệt là hành lang Kinh tế - Đô thị quốc lộ 26. Tập trung vào phát triển công nghiệp chế biến nông sản, khai thác và chế biến lâm sản. Hình thành các vùng cây lương thực tập trung như ngô, cây công nghiệp ngắn ngày, cây công nghiệp dài ngày: Cà phê, điều và chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng nguyên liệu. Đẩy mạnh mở rộng mạng lưới thương mại, dịch vụ. Khai thác các tiềm năng tự nhiên, tăng cường phát triển du lịch. Xây dựng các tuyến giao thông mới, hình thành các đô thị mới để đẩy nhanh quá trình đô thị hóa.

b) Định hướng phát triển các hành lang

- Hành lang phát triển theo hướng Bắc - Nam (quốc lộ 14, quốc lộ 27): Tuyến hành lang kết nối với các tỉnh Tây Nguyên vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trên các tuyến này có các đô thị Buôn Ma Thuột - Buôn Hồ - Liên Sơn là các hạt nhân liên kết phát triển hành lang. Hành lang phía Bắc (quốc lộ 14) tập trung phát triển các dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông, lâm nghiệp, công nghiệp chế biến nông lâm sản, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ du lịch. Trên tuyến hành lang phía Nam phát triển các điểm dịch vụ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp, điểm dịch vụ du lịch sinh thái;

- Hành lang theo hướng Đông - Tây (quốc lộ 29 đề xuất): Đây là tuyến hành lang giao thương quốc tế theo đường bộ, đường biển. Trên cơ sở nghiên cứu tuyến đề xuất Quốc lộ 29 kết nối cửa khẩu Đăk Ruê với cảng Vũng Rô (tỉnh Phú Yên). Hình thành hành lang nối với các hành lang phát triển kinh tế tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng với các tuyến vận tải hàng hải quốc tế, là điều kiện thuận lợi để phát triển các dịch vụ trung chuyển quốc tế của vùng. Phát triển các đô thị động lực gắn với các chức năng trung chuyển hàng hóa trên tuyến hành lang như đô thị Đăk Ruê phục vụ phát triển kinh tế cửa khẩu, đô thị Buôn Hồ gắn các dịch vụ vận tải, kho bãi, logistic...;

- Hành lang khu vực biên giới (quốc lộ 14C): Là tuyến hành lang kết nối giữa khu vực cửa khẩu Đăk Ruê với các khu kinh tế cửa khẩu trong vùng Tây Nguyên như Bờ Y, Lệ Thanh,... kết nối các hoạt động liên kết kinh tế vùng biên gắn với các nhiệm vụ đảm bảo an ninh quốc phòng;

- Hành lang phía Đông (quốc lộ 26): Hàng lang kết nối với cảng biển Nha Trang (Khánh Hòa). Trong giai đoạn trước mắt khi tuyến quốc lộ 29 chưa hình thành thì đây là tuyến đường duy nhất nối với cảng biển của tỉnh Đắk Lắk. Đồng thời đây là tuyến hành lang khai thác kết nối về du lịch với thành phố Nha Trang, hình thành các chức năng dịch vụ du lịch và trung chuyển hàng hóa.

c) Phát triển đô thị và nông thôn

- Phát triển đô thị: Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa đạt 35%, quy mô dân số đô thị đạt khoảng 690 ngàn người; đến năm 2030, tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 46,5%, quy mô dân số đô thị đạt khoảng 1.000 ngàn người. Hệ thống đô thị tỉnh có 16 đô thị: 01 đô thị loại I trực thuộc tỉnh là thành phố Buôn Ma Thuột, 02 đô thị loại IV là thị xã Buôn Hồ và thị xã Ea Kar; phấn đấu tăng thêm 02 đô thị loại IV là 02 thị trấn thuộc huyện là Phước An (huyện Krông Pắk) và Buôn Trấp (huyện Krông Ana), 11 đô thị loại V là thị trấn trung tâm huyện là Quảng Phú (huyện Cư M'gar), Ea Drăng (huyện Ea H’leo), Ea Súp (huyện Ea Súp), Krông Năng (huyện Krông Năng), M' Đrắk (huyện M'Đrắk), Krông Kmar (huyện Krông Bông), Liên Sơn (huyện Lắk), Ea Knốp (huyện Ea Kar mới), Buôn Đôn (huyện Buôn Đôn), Dray Bhăng (huyện Cư Cuin) và 01 thị trấn thuộc huyện Cư M'gar là Ea Pốk;

- Phát triển nông thôn: Xây dựng mạng lưới điểm dân cư nông thôn gắn với chương trình xây dựng nông thôn mới theo hướng bền vững, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, giữ gìn bản sắc các dân tộc. Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã, thôn, buôn đặc biệt khó khăn, 04 xã biên giới, 04 xã CT229 theo tiêu chí nông thôn mới. Đến năm 2020, có thêm 45 xã xây dựng thành công đạt tiêu chí nông thôn mới nâng tổng số xã đạt tiêu chí nông thôn mới lên 76 xã (đạt 50%). Diện tích nhà ở bình quân khu vực nông thôn đạt 22m^2 sàn/người;

Đối với đồng bào dân tộc mới di cư đến, tiếp tục thực hiện dự án định canh định cư, quy hoạch thành khu dân cư. Đến năm 2020 phấn đấu đạt 75% dân tộc

thiểu số di cư đến Đắk Lắk được ổn định chỗ ở và sản xuất, không còn tiếp tục du canh du cư.

IV. CÁC CHƯƠNG TRÌNH VÀ DỰ ÁN ƯU TIÊN NGHIÊN CỨU ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (Phụ lục kèm theo).

V. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Giải pháp huy động vốn đầu tư và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư

Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2016 - 2030 khoảng 600 ngàn tỷ đồng, trong đó thời kỳ 2016 - 2020 khoảng 151 ngàn tỷ đồng và 450 ngàn tỷ đồng thời kỳ 2021 - 2030. Để thu hút và huy động đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu này, cần tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Đối với nguồn vốn từ ngân sách: Tiếp tục khai thác các nguồn vốn từ trung ương thông qua các chương trình phát triển và các cơ chế chính sách ưu đãi của Chính phủ, các bộ, ngành để đầu tư xây dựng các công trình thiết yếu, trọng điểm trên địa bàn tỉnh. Sử dụng có hiệu quả và tăng tỷ lệ tích lũy.

- Đối với khu vực doanh nghiệp, doanh nhân và đầu tư tư nhân và dân cư: Xây dựng cơ chế, chính sách rõ ràng minh bạch để kêu gọi đầu tư. Áp dụng các hình thức hợp tác Công - Tư (PPP) trong đầu tư phát triển đảm bảo huy động hiệu quả các nguồn vốn từ khu vực tư nhân, tăng cường khả năng hợp tác và tính hiệu quả của các dự án. Có chính sách ưu tiên về thuế để khuyến khích tối đa những doanh nghiệp, cá nhân đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh trên địa bàn nông thôn đặc biệt là nông thôn vùng sâu, vùng xa.

- Đối với các nguồn vốn vay: Xây dựng các dự án khả thi, chi tiết, phù hợp để phát triển sản xuất, trên cơ sở tính toán hiệu quả để thu hút các nguồn vốn vay tín dụng. Ưu tiên nguồn vốn này cho các dự án phát triển các ngành mũi nhọn, tạo sản phẩm hàng hóa. Tăng cường sử dụng hiệu quả các nguồn vốn vay.

- Đối với các nguồn vốn bên ngoài (từ trung ương, tỉnh ngoài và nước ngoài). Quy hoạch phát triển các ngành, các vùng lãnh thổ, lập các dự án khả thi, tạo sự hấp dẫn để thu hút đầu tư bằng các nguồn hỗ trợ trung ương, từ tỉnh ngoài và đầu tư nước ngoài cùng liên doanh, liên kết phát triển sản xuất nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh. Chú trọng nguồn thu từ việc đấu giá quyền sử dụng đất để phát triển kết cấu hạ tầng ở các dự án lớn thuộc khu vực đô thị, khu dân cư tập trung.

2. Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực

Nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của nguồn nhân lực trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh, quốc phòng cho hệ thống chính trị các cấp và toàn xã hội. Đổi mới quản lý nhà nước về phát triển nhân lực theo hướng kiện toàn tổ chức bộ máy; đẩy mạnh phân cấp và hoàn thiện một số chính sách. Phân bố lực lượng lao động theo quy hoạch phát triển các tiểu vùng kinh tế của tỉnh và quan tâm giải quyết việc làm, phát triển kinh tế - xã hội cho vùng biên giới và ổn định dân di cư tự do. Đào tạo và bồi dưỡng nhân lực theo hướng vừa nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật vừa nâng cao thể lực, phẩm chất đạo đức của nguồn nhân lực. Quy hoạch lại mạng lưới đào tạo nhân lực, đồng thời tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý và giảng dạy của các cơ sở đào tạo để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Mở rộng, tăng cường hợp tác phát triển nhân lực. Tập trung phát triển nhân lực cho các ngành, lĩnh vực thiết yếu phù hợp với lợi thế của tỉnh.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ

Ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ, lựa chọn các giải pháp khoa học và công nghệ tiên tiến, thích hợp để giải quyết các vấn đề cụ thể của sản xuất và đời sống. Đẩy mạnh thực hiện cơ chế đặt hàng, đấu thầu thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ và cơ chế khoán kinh phí đến sản phẩm khoa học và công nghệ cuối cùng theo kết quả đầu ra.

4. Giải pháp về xúc tiến đầu tư và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài

Thực hiện chính sách về đầu tư nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi, đảm bảo tính minh bạch, phù hợp với yêu cầu hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả các Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư và Luật Doanh nghiệp mới; tiếp tục cải tiến và công khai hóa các quy trình, thủ tục hành chính để đơn giản hóa thủ tục đầu tư.

5. Giải pháp liên kết hợp tác phát triển giữa tỉnh Đắk Lắk với các địa phương trong nước và khu vực

Tiếp tục thực hiện chương trình hợp tác với các địa phương. Đẩy mạnh hợp tác phát triển giữa Đắk Lắk với các tỉnh vùng Tây Nguyên, vùng Đông Nam bộ và các tỉnh duyên hải miền Trung. Hợp tác phát triển giữa Đắk Lắk với các tỉnh trong khu vực Tam giác phát triển Campuchia - Lào - Việt Nam.

6. Cải cách hành chính

Tập trung cải cách thể chế, đơn giản hóa và thu gọn thủ tục hành chính; tăng cường hiệu quả hoạt động của tổ chức bộ máy hành chính nhà nước; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; cải cách tài chính công.

Điều 2. Tổ chức thực hiện quy hoạch

Nội dung rà soát, điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 là cơ sở cho việc triển khai rà soát, điều chỉnh, bổ sung các quy hoạch ngành (quy hoạch xây dựng, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và các quy hoạch ngành khác), các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nêu trong Quy hoạch sau khi đã được phê duyệt, phối hợp với các bộ, ngành liên quan chỉ đạo việc lập, trình duyệt và triển khai thực hiện theo quy định các nội dung sau:

- Cụ thể hóa các nội dung quy hoạch bằng kế hoạch 5 năm, hàng năm; các chương trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội trọng điểm; các dự án cụ thể để tập trung ưu tiên đầu tư.

- Nghiên cứu xây dựng, ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành (nếu vấn đề vượt quá thẩm quyền) một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn, nhằm thu hút, huy động các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

2. Giao các bộ, ngành liên quan theo chức năng, nhiệm vụ của mình hỗ trợ Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk triển khai cụ thể hóa quy hoạch; nghiên cứu xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk trong từng giai đoạn nhằm huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích đầu tư thực hiện tốt mục tiêu, nhiệm vụ và phương hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nêu trong Quy hoạch. Đẩy nhanh đầu tư, thực hiện các công trình, dự án có quy mô, tính chất vùng và có vai trò quan trọng đối với sự phát triển của tỉnh Đắk Lắk đã được quyết định đầu tư. Nghiên cứu xem xét điều chỉnh, bổ sung vào các quy hoạch phát triển ngành, kế hoạch đầu tư các công trình, dự án liên quan dự kiến sẽ được đầu tư nêu trong Quy hoạch.

Điều 3. Quyết định này thay thế Quyết định số 87/2009/QĐ-TTg ngày 17 tháng 6 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk, các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 286/QĐ-TTg ngày 09 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Danh mục dự án	Giai đoạn thực hiện	
I	**CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ DO TRUNG ƯƠNG VÀ TỈNH QUẢN LÝ THỰC HIỆN**		
1	Nâng cấp quốc lộ 26	2016 - 2020	
2	Nâng cấp quốc lộ 27	2016 - 2020	
3	Nâng cấp quốc lộ 29 (Đắk Lắk - Phú Yên)	2016 - 2020	
4	Xây dựng đường sắt Buôn Ma Thuột - Tuy Hòa		2021 - 2025
5	Tuyến đường sắt dọc quốc lộ 14 nối Đà Nẵng - Kon Tum - Đắk Lắk - Bình Phước		2021 - 2025
6	Nâng cấp cảng hàng không Buôn Ma Thuột thành cảng hàng không quốc tế	2016 - 2020	
7	Xây dựng đường Cao tốc thành phố Buôn Ma Thuột - Thành phố Hồ Chí Minh		2021 - 2025
8	Đường Hồ Chí Minh tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột	2016 - 2020	
9	Đường Đông Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	2016 - 2020	
10	Dự án phát triển các thành phố loại 2 - Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	2016 - 2020	
11	Nâng cấp các tỉnh lộ: 1, 7, 8, 9, 12, 13B, 17B, 18	2016 - 2020	
12	Thủy lợi Krông Pách Thượng và hệ thống kênh mương	2016 - 2020	
13	Thủy lợi Krông Búk Hạ và hệ thống kênh mương	2016 - 2020	
14	Thủy lợi Ea Súp Thượng (hệ thống kênh mương)	2016 - 2020	
15	Hồ Ea H'leo	2016 - 2020	
16	Hệ thống kênh mương Ya Mơ	2016 - 2020	
17	Hồ chứa nước Ea Tam	2016 - 2020	
18	Cấp nước sinh hoạt: Thị trấn Ea Kar, thị trấn Phước An, thị trấn Buôn Trấp và các trung tâm thị trấn huyện	2016 - 2020	2021 - 2025
19	Trường Đại học Y khoa Tây Nguyên	2016 - 2020	
20	Trường Đại học Văn hóa - Nghệ thuật	2016 - 2020	

TT	Danh mục dự án	Giai đoạn thực hiện	
21	Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia, phân viện Tây Nguyên	2016 - 2020	
22	Thiết bị Y tế, Bệnh viện Đa khoa vùng Tây Nguyên	2016 - 2020	
23	Mở rộng Viện Nông - Lâm nghiệp Tây Nguyên	2016 - 2020	
24	Khu Liên hợp thể dục thể thao vùng Tây Nguyên	2016 - 2020	
25	Phân viện Hàn lâm - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	2016 - 2020	
26	Trung tâm Khoa học ứng dụng, chi nhánh Buôn Ma Thuột - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2016 - 2020	
27	Trung tâm kiểm định, kiểm nghiệm vùng Tây Nguyên	2016 - 2020	
28	Bệnh viện điều dưỡng phục hồi chức năng	2016 - 2020	
29	Bệnh viện Sản - Nhi	2016 - 2020	
30	Bệnh viện Ung bướu	2016 - 2020	
31	Bệnh viện chấn thương chỉnh hình	2016 - 2020	
32	Trường Cao Đẳng Y tế	2016 - 2020	
33	Mở rộng KCN Hòa Phú (hoặc lập Khu CN mới tên Hòa Phú 1)	2016 - 2020	
34	Khu Công nghiệp Phú Xuân - Huyện Cư M'gar	2016 - 2020	2021 - 2025
II	**CÁC DỰ ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH KÊU GỌI ĐẦU TƯ**		
1	Chăn nuôi bò thịt, bò sữa	2016 - 2020	
2	Trồng và chế biến ca cao tại huyện M'Drắk và huyện Krông Ana	2016 - 2020	
3	Chế biến thịt, sữa	2016 - 2020	
4	Sản xuất nước giải khát	2016 - 2020	
5	Nhà máy sản xuất penspast và gạch men	2016 - 2020	
6	Sản xuất gạch men Ceramic	2016 - 2020	
7	Nhà máy sản xuất đá ốp lát	2016 - 2020	
8	Nhà máy sản xuất gạch không nung	2016 - 2020	
9	Nhà máy sản xuất phân hữu cơ từ rác, phụ phẩm nông nghiệp	2016 - 2020	
10	Sản xuất phân bón NPK	2016 - 2020	

TT	Danh mục dự án	Giai đoạn thực hiện	
11	Nhà máy chế tạo các sản phẩm từ cao su (KCN Hòa Phú, CNN Krông Búk)	2016 - 2020	
12	Sản xuất bao bì	2016 - 2020	
13	Đầu tư, kinh doanh hạ tầng các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	2016 - 2020	
14	Nhà máy chế biến mía - đường	2016 - 2020	
15	Nhà máy chế biến tinh bột sắn	2016 - 2020	
16	Nhà máy chế biến cà phê bột, hòa tan (Buôn Hồ, Cư M'gar, Krông Pắk)	2016 - 2020	
17	Nhà máy chế biến sản phẩm ca cao (Thành phố Buôn Ma Thuột, Ea Kar)	2016 - 2020	
18	Nhà máy chế biến hoa quả (Thành phố Buôn Ma Thuột, Ea Kar)	2016 - 2020	
19	Nhà máy chế biến tiêu đen (Huyện Ea H'leo)	2016 - 2020	
20	Nhà máy chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (Thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ, Krông Ana, Ea H'leo)	2016 - 2020	
21	Nhà máy xử lý rác thải: Thị xã Buôn Hồ và các huyện: Krông Pách, Ea Kar, Krông Ana, Cư Kuin, Ea H'leo, Cư M'gar...	2016 - 2020	2021 - 2025
22	Chợ Trung tâm các thị xã, thị trấn huyện	2016 - 2020	
23	Khu du lịch sinh thái vườn Quốc gia Chư Yang Sin	2016 - 2020	
24	Khu du lịch sinh thái Ea Sô	2016 - 2020	
25	Khu du lịch sinh thái Đèo Hà Lan (Phường Bình Tân, Thị xã Buôn Hồ)	2016 - 2020	
26	Điểm du lịch sinh thái hồ Buôn Joong (Xã Kpam, huyện Cư M'gar)	2016 - 2020	
27	Điểm du lịch, nghỉ dưỡng hồ Ea Chur Kăp (Xã Ea Ktur, H. Cư Kuin)	2016 - 2020	
28	Điểm du lịch sinh thái hồ Ea Súp Thượng (Xã Cư Mlan, huyện Ea Súp)	2016 - 2020	
29	Điểm du lịch thác Thủy Tiên (Xã Ea Púk, huyện Krông Năng)	2016 - 2020	

TT	Danh mục dự án	Giai đoạn thực hiện	
30	Điểm du lịch đồi Thông (Đồi Téch) - Thành phố Buôn Ma Thuột	2016 - 2020	
31	Điểm du lịch hồ Ea Tam (Thành phố Buôn Ma Thuột)	2016 - 2020	
32	Điểm du lịch hồ Ea Drăng - huyện Ea H'leo	2016 - 2020	
33	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân golf hồ Ea Kao (Thành phố Buôn Ma Thuột)	2016 - 2020	
34	Khu du lịch nghỉ dưỡng kết hợp sân golf huyện Buôn Đôn	2016 - 2020	
35	Nhà máy lắp ráp xe nông dụng đa chức năng và các loại nông nghiệp công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm	2016 - 2020	
36	Nhà máy sản xuất phụ tùng ô tô công suất 5.000 tấn sản phẩm/năm	2016 - 2020	
37	Nhà máy lắp ráp thiết bị chế biến nông lâm sản công suất 5.000 sản phẩm/năm	2016 - 2020	
38	Dự án sản xuất điện gió tại các xã Ea H'leo, Ea Ral, Ea Sol (Huyện Ea H'leo), các huyện Krông Năng, Krông Búk và thị xã Buôn Hồ	2016 - 2020	
39	Dự án sản xuất năng lượng điện mặt trời tại các huyện Ea Súp, Buôn Đôn...	2016 - 2020	
40	Đầu tư các dự án nhà máy nước tại các thị trấn các huyện và thị xã Buôn Hồ	2016 - 2020	

* ***Ghi chú:*** Vị trí, quy mô diện tích chiếm đất, tổng mức và nguồn vốn đầu tư của các Chương trình, các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.